

Lời nói đầu

Như chúng ta đã biết, xu hướng học Hán ngữ đã trở thành một trào lưu có sức hút mạnh mẽ trong các ngôn ngữ lớn hiện nay. Dù tham gia học tập tại các trường đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành, các trung tâm giảng dạy ngôn ngữ hay tự học ở nhà, thì đối với người học, khi bắt đầu hành trình chinh phục một ngôn ngữ mới, giáo trình vẫn luôn là công cụ rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả học tập. Hiện nay, người dạy và người học Hán ngữ tại Việt Nam rất cần một bộ giáo trình được đổi mới về triết lý giảng dạy ngôn ngữ; tăng cường tính công năng; cập nhật và theo sát hơn sự vận động cùng thời gian của ngôn ngữ; vừa có thể phù hợp nhiều đối tượng học song vẫn phải đảm bảo những tiêu chuẩn về chuyên môn để học đúng và hiệu quả. Điều này đang là vấn đề cấp bách trong bối cảnh giao lưu văn hóa cùng thế giới đang chuyển mình ngày càng mạnh mẽ như hiện nay. Bộ giáo trình HÁN NGỮ MSUTONG được biên soạn, biên dịch và đưa về phát hành tại Việt Nam theo định hướng trên.

Giáo trình MSUTONG có đầy đủ ưu thế để trở thành bộ giáo trình đi đầu trong dạy học Hán ngữ hiện nay. Được biên soạn bởi các giáo sư đầu ngành Giáo dục Hán ngữ của trường Đại học Phúc Đán cùng sự bảo trợ chuyên môn của Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và được chuyển ngữ, biên dịch bởi các giảng viên giàu kinh nghiệm tại các trường Đại học Việt Nam, giáo trình MSUTONG được xây dựng theo tiêu chuẩn kiến thức về ngôn ngữ học, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong biên soạn giáo trình Hán ngữ như một ngôn ngữ thứ hai và đồng hành cùng xu thế phát triển của biên soạn giáo trình Hán ngữ nói chung.

Trong các bộ giáo trình Hán ngữ mới biên soạn giai đoạn gần đây, MSUTONG là bộ giáo trình đáp ứng tốt mục tiêu đảm bảo người học có thể vận dụng kiến thức ngôn ngữ học được để thực hiện một mục đích giao tiếp liên quan ngay sau mỗi buổi học, đồng thời hình thành kỹ năng sử dụng ngôn ngữ toàn diện thông qua chuỗi hoạt động dạy và học tích hợp cả bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết trong một buổi học. Bộ giáo trình MSUTONG có chuỗi chủ đề nội dung gần gũi thiết thực; từ vựng mới mẻ cập nhật; kiến thức ngữ pháp dễ hiểu mà hệ thống; thiết kế bài tập đa dạng và thể hiện rõ tính mục tiêu dạy học thông qua từng yêu cầu cụ thể, đáp ứng đầy đủ bốn nguyên tắc biên soạn giáo trình phổ biến như tính hữu dụng, tính khoa học, tính mục tiêu và tính thú vị. Bộ giáo trình MSUTONG cũng có cách triển khai bài học qua nhiều hoạt động gần gũi thực tế, dễ thực hiện, hình thức phong phú, tính hiệu quả cao, không chỉ phù hợp với các lớp học có người dạy và người học theo mô hình học tập thông thường, mà còn hữu hiệu để tự nghiên cứu, tự học.

Bộ giáo trình gồm 12 quyển 3 cấp độ: Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp; mỗi cấp độ 4 quyển. Các cấp độ này vừa liên kết mật thiết với nhau, vừa có tính độc lập nhất định nên người dùng căn cứ vào nhu cầu và trình độ đầu vào khác nhau, có thể sử dụng cả bộ giáo trình hoặc sử dụng riêng biệt từng quyển.

Các cấp độ của bộ giáo trình có tiêu chuẩn đầu ra theo tham chiếu HSK như sau:

Giáo trình MSutong	Sơ cấp		Trung cấp		Cao cấp	
	Quyển 1 - 2	Quyển 3 - 4	Quyển 5 - 6	Quyển 7 - 8	Quyển 9 - 10	Quyển 11 - 12
Trình độ HSK tương ứng	Cấp 1-3		Cấp 4		Cấp 5	

Trước khi xuất bản, bộ giáo trình này đã được dạy thử nghiệm tại Chương trình học hè của Học viện Giao lưu Văn hoá Quốc tế thuộc Đại học Phúc Đán và đã bổ sung chỉnh sửa theo các góp ý sau thử nghiệm.

课堂用语

Từ ngữ dùng trên lớp

Shàng kè.

上课。

Bắt đầu vào học.

Qǐng dú yíxià.

请读一下。

Mời đọc bài.

Xià kè.

下课。

Tan học.

Qǐng xiě yíxià.

请写一下。

Mời viết bài.

Xiūxi yíxià.

休息一下。

Ngỉ giải lao một chút.

Duì bú duì?

对不对?

Có đúng không?

Jìxù shàng kè.

继续上课。

Tiếp tục vào học.

Duì.

对。

Đúng.

Qǐng dǎ kāi shū.

请打开书。

Hãy mở sách ra.

Bú duì.

不对。

Không đúng.

Qǐng tīng lùyīn.

请听录音。

Mời nghe băng ghi âm.

Hěn hǎo.

很好。

Rất tốt.

Qǐng gēn wǒ dú.

请跟我读。

Mời các em đọc theo tôi.

Qǐng kàn hēibǎn.

请看黑板。

Mời nhìn lên bảng.

Dǒng bù dǒng?

懂不懂?

Có hiểu không?

Xiànzài zuò liànxí.

现在做练习。

Bây giờ làm bài tập.

Dǒng.

懂。

Hiểu.

Qǐng zài shuō yí biàn.

请再说一遍。

Mời nói lại lần nữa.

Bù dǒng.

不懂。

Không hiểu.

普通话声韵配合表
Bảng kết hợp thanh mẫu và vận mẫu

	b	p	m	f	d	t	n	l	g	k	h	j	q	x	zh	ch	sh	r	z	c	s	零
-i															zhi	chi	shi	ri	zi	ci	si	
a	ba	pa	ma	fa	da	ta	na	la	ga	ka	ha				zha	cha	sha		za	ca	sa	a
o	bo	po	mo	fo																		o
e			me		de	te	ne	le	ge	ke	he				zhe	che	she	re	ze	ce	se	e
ê																						ê
er																						er
ai	bai	pai	mai		dai	tai	nai	lai	gai	kai	hai				zhai	chai	shai		zai	cai	sai	ai
ei	bei	pei	mei	fei			nei	lei	gei	kei	hei						shui	shui	zei			ei
ao	bao	pao	mao		dao	tao	nao	lao	gao	kao	hao				zhao	chao	shao	rao	zao	cao	sao	ao
ou		pou	mou	fou	dou	tou	nou	lou	gou	kou	hou				zhou	chou	shou	rou	zou	cou	sou	ou
an	ban	pan	man	fan	dan	tan	nan	lan	gan	kan	han				zhan	chan	shan	ran	zan	cán	san	an
en	ben	pen	men	fen	den		nen		gen	ken	hen				zhen	chen	shen	ren	zen	cen	sen	en
ang	bang	pang	mang	fang	dang	tang	nang	lang	gang	kang	hang				zhang	chang	shang	rang	zang	cang	sang	ang
eng	beng	peng	meng	feng	deng	teng	neng	leng	geng	keng	heng				zheng	cheng	sheng	reng	zeng	ceng	seng	eng
i	bi	pi	mi		di	ti	ni	li				ji	qi	xi								yi
ia								lia				jia	qia	xia								ya
ie	bie	pie	mie		die	tie	nie	lie				jie	qie	xie								ye
iao	biao	piao	miao		diao	tiao	niao	liao				jiao	qiao	xiao								yao
iu					diu		niu	liu				jiu	qiu	xiu								you
ian	bian	pian	mian		dian	tian	nian	lian				jian	qian	xian								yan
in	bin	pin	min				nin	lin				jin	qin	xin								yin

	b	p	m	f	d	t	n	l	g	k	h	j	q	x	zh	ch	sh	r	z	c	s	零
iang							niang liang					jiang qiang xiang										yang
ing	bing	ping	ming		ding	ting	ning	ling				jing	ling	xing								ying
u	bu	pu	mu	fu	du	tu	nu	lu	gu	ku	hu				zhu	chu	shu	ru	zu	cū	su	wu
uo									gua	kua	hua				zhua	chua	shua					wa
uo					duo	tuo	nuo	luo	guo	kuo	huo				zhuo	chuo	shuo	ruo	zuo	cuo	suo	wo
uai									guai	kuai	huai				zhuai	chuai	shuai					wai
ui					dui	tui			gui	kui	hui				zhui	chui	shui	rui	zui	cui	sui	wei
uan					duan	tuan	nuan	luan	guan	kuan	huan				zhuan	chuan	shuan	ruan	zuan	cuan	suan	wan
un					dun	tun		lun	gun	kun	hun				zhun	chun	shun	run	zun	cun	sun	wen
uang									guang	kuang	huang				zhuang	chuang	shuang					wang
ueng																						weng
ong					dong	tong	nong	long	gong	kong	hong				zhong	chong						
ü							nü	lǜ				ju	qu	xu								yu
üe							nüe	lǜe				jue	que	xue								yue
üan												juan	quan	xuan								yuan
ün												jun	qun	xun								yun
iong												jiong	qiong	xiong								yong

汉字常见笔画名称表 Những nét thường gặp trong chữ Hán

笔画 Nét	笔画名称 Tên nét	例字 Ví dụ
丶	diǎn 点	六
一	héng 横	三
丨	shù 竖	十
丿	piě 撇	人
㇏	nà 捺	八
㇀	tí 提	打
㇚	piědiǎn 撇点	好
㇚	shùgōu 竖钩	水
㇚	shùtí 竖提	衣
㇚	shùwāngōu 竖弯钩	电

笔画 Nét	笔画名称 Tên nét	例字 Ví dụ
㇚	xiégōu 斜钩	我
㇚	héngzhé 横折	马
㇚	hénggōu 横钩	买
㇚	héngzhéghōu 横折钩	月
㇚	shùzhé 竖折	山
㇚	piězhé 撇折	去
㇚	héngpiě 横撇	永
㇚	héngzhézhépiě 横折折撇	建
㇚	héngzhétí 横折提	说
㇚	shùzhépiě 竖折撇	专

Bảng quy tắc thứ tự viết các nét trong chữ Hán

规则 Quy tắc	例字 Ví dụ	笔画演示 Thứ tự viết
xiān héng hòu shù 先 横 后 竖 Ngang trước sổ sau	shí 十	一 十
xiān piě hòu nà 先 撇 后 捺 Phẩy trước mác sau	bā 八	丿 八
cóng shàng dào xià 从 上 到 下 Trên trước dưới sau	sān 三	一 = 三
cóng zuǒ dào yòu 从 左 到 右 Trái trước phải sau	xiū 休	丿 亻 什 休
xiān wài hòu lǐ 先 外 后 里 Ngoài trước trong sau	yuè 月	丿 月 月 月
xiān wài hòu lǐ zài fēng kǒu 先 外 后 里再 封 口 Vào trước đóng sau	guó 国	丨 冂 冂 同 国 国 国 国
xiān zhōngjiān hòu liǎngbiān 先 中间 后 两边 Giữa trước hai bên sau	shuǐ 水	丨 勹 水 水

语法术语缩略形式表
Bảng viết tắt thuật ngữ ngữ pháp

缩略形式 Ký hiệu viết tắt	中文名称 Tiếng Trung	越南语翻译 Tiếng Việt
形	形容词	Tính từ
副	副词	Phó từ
连	连词	Liên từ
量	量词	Lượng từ
名	名词	Danh từ
名词短语	名词词组	Cụm danh từ
数	数词	Số từ
宾	宾语	Tân ngữ
专名	专有名词	Tên riêng
前缀	前缀	Tiền tố
介	介词	Giới từ
代	代词	Đại từ
助	助词	Trợ từ
数量词	数量词	Số lượng từ
主语	主语	Chủ ngữ
后缀	后缀	Hậu tố
动	动词	Động từ
动词短语	动词词组	Cụm động từ

目 录

第一课 你好 1

语音 汉语语音概貌

功能 问好

汉字 (1) 笔画简介 (2) 数字“一”到“十”

第二课 你叫什么名字? 13

语音 e ai ei ao ou an en ang eng

功能 询问与介绍姓名、国籍

语言点 (1) 汉语基本句型 (2) NP + 呢?

汉字 (1) 偏旁“亻(人)、女、口” (2) 人、你、好、叫、名

第三课 很高兴认识你 23

语音 jī qí xī zì cí sì zhī chī shí rì

功能 询问姓氏、交换名片

语言点 (1) “的”表领属关系 (2) 形容词谓语句
(3) 一般疑问句 (4) 副词“也”

汉字 (1) 偏旁“小、讠(言)” (2) 小、请、问、认、识

第四课 你去哪儿? 35

语音 (1) i ia ie iao iou(iu) ian in iang ing iong
(2) “一”的变调

功能 坐出租车并问价钱

语言点 (1) 正反疑问句 (2) 汉语的数字1—100

汉字 (1) 偏旁“夕、土、辶” (2) 多、块、场、远、近

第五课 你要吃什么? 47

语音 (1) u ua uo uai uei(ui) uan uen(un) uang ueng ü üe üan ün
(2) “不”的变调

功能 点菜

语言点 (1) 量词的用法1 (2) 选择疑问句

汉字 (1) 偏旁“艹、亻、讠” (2) 吃、菜、快、饭、饿

第六课 你在哪儿工作? 61

- 功能** (1) 初次见面
(2) 询问与回答工作情况

语言点 介词短语“在+处所词语”做状语

汉字 (1) 偏旁“口、木、田” (2) 国、果、男、留、做

第七课 中国银行在哪儿? 75

功能 问路与指路

- 语言点** (1) 表示存在的“有”字句
(2) 动词“在” (3) 副词“就”

汉字 (1) 偏旁“宀、广、扌” (2) 家、店、拐、知、道

第八课 你的生日是几月几号? 87

- 功能** (1) 询问与介绍生日等数字信息
(2) 邀请

语言点 (1) 名词谓语句 (2) 日期及星期表示法
(3) 时间状语

汉字 (1) 偏旁“讠、日、目” (2) 漂、晚、看、星、号

第九课 你喜欢中国电影还是美国电影? 99

- 功能** (1) 询问喜好
(2) 询问与说明交通方式

语言点 语气助词“吧”

汉字 (1) 偏旁“心、足、车” (2) 怎、路、铁、喜、地

第十课 你家有几口人? 111

- 功能** (1) 询问与介绍家人
(2) 询问与回答年龄

汉字 (1) 偏旁“灬、犭、亻” (2) 照、狗、律、姐、妹

生词表 123

录音文本 127

Mục lục

Bài 1 Xin chào 1

Ngữ âm Khái quát ngữ âm tiếng Hán

Chức năng Chào hỏi

Chữ Hán (1) Giới thiệu sơ lược các nét chữ Hán
(2) Số đếm từ 1 đến 10

Bài 2 Bạn tên là gì? 13

Ngữ âm e ai ao ou an en ang eng

Chức năng Hỏi và giới thiệu tên quốc tịch

Từ ngữ trọng điểm (1) Cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Hán
(2) Câu hỏi NP + 呢?

Chữ Hán (1) Bộ: nhân đứng “亻 (人)”, nữ “女”, khẩu “口”
(2) 人、你、好、叫、名

Bài 3 Rất vui khi được gặp bạn 23

Ngữ âm jī qí xī zì cǐ sī zhī chí shì rì

Chức năng Hỏi họ tên, trao đổi danh thiếp

Từ ngữ trọng điểm (1) Từ biểu thị sở hữu “的”
(2) Câu vị ngữ hình dung từ
(3) Câu hỏi thông thường (4) Phó từ “也”

Chữ Hán (1) Bộ: tiểu “小”, ngôn “讠 (言)”
(2) 小、请、问、认、识

Bài 4 Bạn đi đâu? 35

Ngữ âm (1) i ia ie iao iou (iu) ian in iang ing iong
(2) Biến điệu của “一”

Chức năng Đi xe taxi và hỏi giá tiền

Từ ngữ trọng điểm (1) Câu hỏi chính phủ
(2) Đếm từ 1-100 trong tiếng Hán

Chữ Hán (1) Bộ: tịch “夕”, thổ “土”, quai xước “辶”
(2) 多、块、场、远、近

Bài 5 Bạn muốn ăn gì? 47

Ngữ âm (1) u ua uo uai uei uan uen uang ü üe üan ün
(2) Biến điệu của “不”

Chức năng Gọi món

Từ ngữ trọng điểm (1) Cách sử dụng lượng từ (1)
(2) Câu hỏi lựa chọn

Chữ Hán (1) Bộ: thảo “艹”, tâm đứng “忄”, thực “饣”
(2) 吃、菜、快、饭、饿

Bài 6 Bạn làm việc ở đâu _____ 61

Chức năng (1) Lần đầu gặp mặt

(2) Hỏi và trả lời về tình hình công việc

Từ ngữ trọng điểm Kết cấu giới từ “在 + nơi chốn/từ phương vị” làm trạng ngữ

Chữ Hán (1) Bộ: vi “口”, mộc “木”, điền “田”

(2) 国、果、男、留、做

Bài 7 Ngân hàng Trung Quốc ở đâu ? _____ 75

Chức năng Hỏi và chỉ đường

Từ ngữ trọng điểm (1) Câu chữ “有” biểu thị sự tồn tại

(2) Động từ “在”

(3) Phó từ “就”

Chữ Hán (1) Bộ: miên “宀”, nghiêng “广”, thủ “扌”

(2) 家、店、拐、知、道

Bài 8 Sinh nhật của bạn là ngày tháng nào? _____ 87

Chức năng (1) Hỏi và giới thiệu ngày sinh

(2) Hỏi và trả lời về tình hình công việc

Từ ngữ trọng điểm (1) Câu vị ngữ danh từ

(2) Cách biểu đạt thứ ngày tháng

(3) Trạng ngữ chỉ thời gian

Chữ Hán (1) Bộ: thủy “氵”, nhật “日”, mục “目”

(2) 漂、晚、看、星、号

Bài 9 Bạn thích phim Mỹ hay phim Trung Quốc ? _____ 99

Chức năng (1) Hỏi về sở thích

(2) Hỏi và giải thích về cách thức sử dụng phương tiện giao thông

Từ ngữ trọng điểm Trợ từ ngữ khí “吧”

Chữ Hán (1) Bộ: tâm “心”, túc “足”, kim “钅”

(2) 怎、路、铁、喜、地

Bài 10 Nhà bạn có mấy người ? _____ 111

Chức năng (1) Hỏi và giới thiệu về người nhà

(2) Hỏi và giới thiệu về tuổi tác

Chữ Hán (1) Bộ: hỏa “火”, khuyến “勹”, xích “彳”

(2) 照、狗、律、姐、妹

Bảng từ mới _____ 123

Bản ghi âm _____ 127

第一课 你好

Bài 1 Xin chào

本课目标 Mục tiêu bài học

1. 语音: 汉语语音概貌
Ngữ âm: Khái quát ngữ âm tiếng Hán
2. 功能: 问好
Chức năng: Chào hỏi
3. 汉字: Chữ Hán:
 - (1) 笔画简介
Giới thiệu sơ lược các nét chữ Hán
 - (2) 数字 “一” 到 “十”
Số đếm từ 1 đến 10

一、课文 Bài khóa

(一)  01-1

Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!

(二)

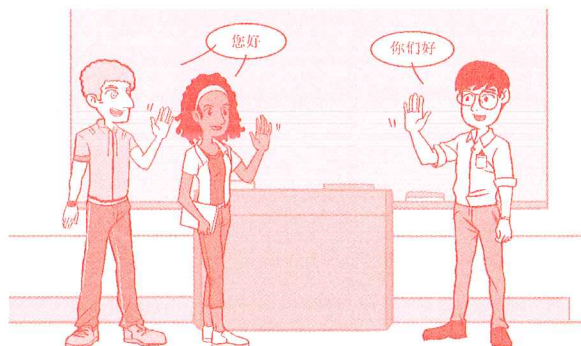


01-2

Wáng lǎoshī, nín hǎo!
A: 王 老师, 您好!

Nín hǎo, Wáng lǎoshī!
B: 您好, 王 老师!

Nǐmen hǎo!
C: 你们 好!



词语 Từ mới

1	你	nǐ	代	anh, chị, bạn, ông, bà... (đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, số ít)
2	好	hǎo	形	tốt, đẹp, hay, ngon...
3	老师	lǎoshī	名	thầy giáo, cô giáo
4	您	nín	代	ông, bà, cô, chú, anh, chị,... (cách xưng hô kính trọng ngôi thứ 2, số ít)
5	你们	nǐmen	代	các ông, các bà, các bạn, các anh, các chị... (đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, số nhiều)
	们	men	后缀	đặt sau đại từ hoặc danh từ để chỉ số nhiều

专名 Danh từ riêng

1

王

Wáng

Họ Vương

活动 Hoạt động

1. 班级同学互相问好。Học sinh trong lớp chào hỏi nhau.
2. 老师和同学互相问好。Giáo viên và học sinh chào hỏi nhau.

二、语音 Ngữ âm

一个音节通常由声母、韵母和声调构成, 例如: 你 (nǐ), 其中 n 是声母, i 是韵母, 韵母之上标有声调。少数音节没有声母, 只有韵母和声调。